

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC BÌNH
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 150/2024/HS-ST
Ngày: 20/12/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bá Đình Tâm và bà Phạm Thị Bích Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bá Văn Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Vân - Kiểm sát viên.

Tham gia tại điểm cầu trung tâm.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại Điểm cầu Trung tâm hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện B và Điểm cầu thành phần Nhà tạm giữ Công an huyện B, tỉnh BT xét xử sơ thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 128/2024/TLST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2024/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B đối với các bị cáo:

1. Phan Văn T1, sinh năm 1995; tại tỉnh BT;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu phố ThaTG1, thị trấn PRC, huyện T, tỉnh BT.

Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 01/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông (không xác định) và bà Phan Thị Ngọc CH, sinh năm 1958; anh, chị, em: có 03 người, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; vợ, con: Chưa có

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 18/8/2017, bị Tòa án nhân dân quận G, Thành phố HCM xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án 190/HSST. Đã được xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 01/03/2024, sau đó chuyển tạm giam. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh BT.

Bị cáo có mặt tại điểm cầu thành phần Nhà tạm giữ công an huyện B.

2. Trương Ngọc M, sinh năm 1989; tại tỉnh Đ;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 14, ấp 18 Gia Đình, xã B, thành phố LK, tỉnh Đ.

Chỗ ở hiện nay: Số 192 khu phố 1A, phường A, thành phố T, tỉnh B.

Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trương Long TH (đã chết) và bà Trần Thị H, sinh năm 1952; anh, chị, em: có 04 người, bị cáo là con thứ tư trong gia đình; vợ: Trần Thị Minh D, sinh năm 1982 (không đăng ký kết hôn); con: 01 con chung sinh năm 2020.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/03/2024, sau đó chuyển tạm giam. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh BT.

Bị cáo có mặt tại điểm cầu thành phần Nhà tạm giữ công an huyện B.

3. Trịnh Thị Kim N1, sinh năm 1981; tại tỉnh S;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp M, xã MT, huyện MT, tỉnh S.

Chỗ ở hiện nay: Số 529E Hưng Lộc, phường H, thành phố T, tỉnh B.

Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Văn A1, sinh năm 1957 và con bà Võ Thị L1, sinh năm 1957; anh, chị, em: có 03 người, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình; chồng: Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984 (đã ly hôn); con: 02 con chung, lớn nhất sinh năm 2006 và nhỏ nhất sinh năm 2015.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 05/03/2024, sau đó chuyển tạm giam. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh BT.

Bị cáo có mặt tại điểm cầu thành phần Nhà tạm giữ công an huyện B.

- Những người làm chứng:

+ Phạm Kim S, sinh năm 2014

Người giám hộ của cháu Phạm Kim S: Phạm Quốc K, sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu phố LN, thị trấn LS, huyện B, tỉnh BT.

+ Nguyễn Văn D1, sinh năm 1977

+ Trần Văn T2, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: Khu phố LN, thị trấn LS, huyện B, tỉnh BT.

Tham gia tại điểm cầu trung tâm.

- Người tham gia tổ tụng khác tham gia điểm cầu thành phần:

+ Đại diện Tòa án nhân dân huyện B: Ông Đa Văn TH1 - Thư ký.

+ Đại diện nhà tạm giữ Công an huyện B: Bà Thổ Thị Đ1, Ngô Đức T3 và Nguyễn Phạm Trí TR.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 02 năm 2024, Phan Văn T1 (sinh năm 1995, nơi thường trú tại khu phố TG 1, thị trấn PRC, huyện T, tỉnh BT) tìm hiểu trên Facebook, thấy bài đăng bán tiền giả của một tài khoản Facebook (không rõ tên) nên T1 bình luận ‘.’ vào bài đăng. Sau đó người này nhắn tin hỏi T1 muốn mua tiền giả hay không và sẽ giao dịch qua bưu điện nhưng do không biết rõ tình trạng tiền giả đẹp hay xấu nên Tuấn không mua. Sau đó, người này hỏi T1 “có việc làm chưa, muốn kiếm tiền không?”. T1 trả lời “có” thì người này hẹn gặp T1 tại Bến xe M, Thành phố HCM. Ngày 25/02/2024, T1 đến Bến xe M, Thành phố HCM (bến xe cũ) thì gặp một người đàn ông (không rõ nhân thân, khoảng 30 tuổi, nói giọng miền Tây, chạy xe mô tô hiệu Satria). Người này nói sẽ đưa cho T1 tiền giả và yêu cầu T1 tìm người để bán, thỏa thuận nếu bán được tiền giả thì sẽ trả công 100.000 đồng tiền thật/1.000.000 đồng tiền giả bán được. Sau đó, đối tượng này đưa cho Tuấn một phong bì, bên trong có 11 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng và nói 1.000.000 đồng tiền thật thì bán 3.000.000 đồng tiền giả. Lúc này, Tuấn nhớ ra có nhắn tin với một người sử dụng tài khoản Facebook “MT” và tài khoản Zalo “NM” tức Trương Ngọc M (sinh năm 1989, nơi thường trú: tổ 14, ấp 18 Gia Đình, xã B, thành phố LK, tỉnh Đ; nơi ở hiện tại: 192 khu phố 1A, phường A, thành phố T, tỉnh B) đang cần mua tiền giả mà T1 đã nói chuyện trước đó qua Facebook.

Trong cùng ngày 25/02/2024, Phan Văn T1 liên hệ với Trương Ngọc M qua Messenger và Zalo hẹn gặp M tại bến xe AS, Thành phố HCM. Khi gặp M, T1 nói với M 1.000.000 đồng tiền thật mua được 3.000.000 đồng tiền giả. T1 đưa 11 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng cho M xem thì M nói tiền xấu, nên M lựa ra 08 tờ và yêu cầu mua với giá 1.300.000 đồng tiền thật thì T1 đồng ý. T1 nhận 1.300.000 đồng của M, sau đó đến Bến xe M gặp đối tượng trước đó đã đưa tiền giả cho T1 để đưa lại 1.300.000 đồng tiền thật, 03 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng và đòi tiền công theo thỏa thuận ban đầu, nhưng đối tượng này chưa đưa tiền công mà yêu cầu T1 hỏi M có muốn mua tiền giả nữa không. T1 tiếp tục liên lạc với M, hẹn đến Bến xe M để mua bán tiền giả thì M đồng ý. Trong lúc đợi M thì đối tượng này cho T1 02 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng có cùng số seri CN14609906; đồng thời đối tượng này mượn của T1 500.000 đồng tiền thật và

đưa cho Tuấn một xấp tiền giả mệnh giá 200.000 đồng để giao cho M rồi bỏ đi. Lúc M đến nơi, T1 và M kiểm tra tiền thì T1 mới biết bị đối tượng này lừa đưa cho T1 loại tiền vàng mã. Sau đó T1 và M đi về. M sử dụng tiền giả mệnh giá 500.000 đồng để mua thức ăn thì bị người bán phát hiện là tiền giả nên sau đó đốt hết số tiền giả mệnh giá 500.000 đồng đã mua từ T1.

Sau đó, Trương Ngọc M gọi điện thoại cho Phan Văn T1 và giới thiệu về đối tượng dùng Facebook có tên “KP” và Zalo có tên “TN” (không rõ nhân thân) có bán tiền giả mệnh giá 200.00 đồng. M và T1 hẹn gặp nhau vào tối ngày 29/02/2024 tại công Khu công nghiệp Amata tại thành phố B, tỉnh Đ để mua tiền giả từ “TN”. M sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave biển số 60B2-50863 chở theo Trịnh Thị Kim N1 (sinh năm 1981, nơi thường trú: ấp M, xã MT, huyện MT, tỉnh S; nơi cư trú: 529E Hưng Lộc, phường H, thành phố T, tỉnh B – là bạn gái của M) đến khu công nghiệp Amata. Khi đi, M nói với N1 sẽ dùng 5.000.000 đồng tiền thật để mua 20.000.000 đồng tiền giả từ “TN”. Đến 21 giờ cùng ngày, M và N1 gặp được T1 tại địa điểm đã hẹn. Đến khoảng 23 giờ 30 phút thì “TN” đến. M chở T1 đi gặp “TN” để mua tiền giả cách chỗ N1 đang đứng khoảng 01 km. Khi gặp nhau thì “TN” nói chỉ nói chuyện mua bán tiền giả với M do chưa gặp T1 bao giờ và yêu cầu T1 đợi ở ngoài. Lúc này T1 đưa cho M số tiền 1.900.000 đồng tiền thật để nhờ M mua tiền giả từ “TN”. Sau một lúc thì M chạy xe mô tô ra nói với T1 tờ tiền giả mà “TN” bán hơi đậm và bị lem mực rồi M đi xe mô tô ra chỗ N1 đang chờ. Khi gặp N1 thì M nói “tiền xấu quá”. Trong lúc M đi ra chỗ N1 thì “TN” đi đến chỗ T1 xin số điện thoại của T1 để kết bạn Zalo và chở T1 đi ra chỗ N1 và M đang đứng ngoài công viên Amata, rồi “TN” bỏ đi. Do không thống nhất được việc mua bán tiền giả nên M trả cho T1 số tiền 1.900.000 đồng tiền thật mà T1 đưa trước đó.

Khi Trương Ngọc M, Trịnh Thị Kim N1 và Phan Văn T1 chuẩn bị đi về thì “TN” gọi điện thoại cho T1 qua ứng dụng Zalo nói với T1 “có lấy không?”, T1 trả lời “có lấy, mà bây giờ còn có 1.900.000 đồng”, “TN” trả lời “kiếm đủ 2.000.000 đồng tao mới bán”. Sau đó, T1 hỏi mượn của M 100.000 đồng tiền thật và hai bên thống nhất T1 sẽ trả lại tiền đã mượn cho M bằng tiền giả mệnh giá 200.000 đồng. Sau đó, M và T1 đi đến gặp “TN”. Lúc này, T1 trực tiếp trao đổi với “TN” về việc mua bán tiền giả. T1 yêu cầu giữ lại một ít tiền thật để mua vé xe về BT và hai bên thống nhất dùng 1.600.000 đồng tiền thật mua 6.400.000 đồng tiền giả và “TN” yêu cầu T1 không nói cho M và N1 biết về giao dịch. T1 đã mua của “TN” 32 tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng có cùng số seri IP22136957. Sau khi giao dịch xong với T1 thì “TN” gọi M đến để bán tiền giả cho M. M dùng 5.000.000 đồng tiền thật mua 20.000.000 đồng tiền giả (100 tờ tiền giả 200.000 đồng) từ “TN”. Sau khi giao dịch xong thì M chở T1 đi lại chỗ N1 đang đứng đợi và nói với T1 “mày đưa tao 02 tờ”, tức là nói T1 đưa 02 tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng (tương đương 400.000 đồng tiền giả) coi như T1 đã trả 100.000 đồng tiền thật mà M cho mượn trước đó. Việc trao đổi, giao dịch giữa T1 và M thì N1 đều chứng kiến. M nhận 02 tờ tiền giả 200.000 đồng từ T1 và đưa cho N1 xấp tiền giả đã mua trước đó để N1 đếm, M nói với N1 “102 tờ mới đủ”. N1 đếm xấp

tiền giả và xác nhận đã đếm đủ 102 tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng và đưa xấp tiền giả lại cho M. Sau đó, M chở T1 đến Quốc lộ 1A để đón xe về BT, rồi M quay lại chở N1 về B.

Đến ngày 01/03/2024, Phan Văn T1 đem số tiền giả mua được nêu trên đến thị trấn LS, huyện B, tỉnh BT để lưu hành đổi lấy tiền thật. Khi T1 vừa mua 02 tờ vé số của cháu Phạm Trường S (sinh năm 2014, nơi cư trú: khu phố LT, thị trấn LS, huyện B) thì bị cháu S phát hiện là tiền giả, T1 trả lại vé số cho S và lấy lại tiền giả rồi nhanh chóng bỏ đi. Cháu S nói với ông Trần Văn D1 (sinh năm 1977, nơi cư trú tại khu phố LN, thị trấn LS, huyện B) về việc T1 dùng tiền giả để mua vé số. Sau đó, ông D1 nhờ ông Trần Văn T2 (sinh năm 1974, trú cùng khu phố) hỗ trợ ngăn chặn Phan Văn T1 bỏ chạy và báo tin cho Công an thị trấn LS, huyện B đến tiến hành thu giữ từ T1 30 tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng có cùng số seri IP 22136957 và 02 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng có cùng số seri CN 14609906.

Đối với Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1, sau khi mua được 100 tờ tiền giả và lấy từ T1 02 tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng (tổng 102 tờ tiền giả). Từ ngày 29/02/2024 đến ngày 03/3/2024, M và N1 đã lưu hành được hơn 5.000.000 đồng tiền giả bằng thủ đoạn mua hàng hóa giá trị nhỏ vào thời gian sáng sớm hoặc chiều tối tại khu vực thành phố T, tỉnh B và thành phố TĐ, Thành phố HCM (M và N1 khai do chất lượng tiền giả xấu, không lưu hành được nên đã vứt bỏ một số tờ không nhớ chính xác). Đến khuya ngày 03/3/2024, Trương Ngọc M bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B phối hợp Công an phường A, thành phố T, tỉnh B phát hiện, thu giữ 71 tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng có cùng số seri IP 22136957 (tổng trị giá 14.200.000 đồng tiền giả). Sau khi biết M bị cơ quan Công an bắt giữ, N1 gọi Trần Thị Yến L1 (sinh năm 1987, nơi cư trú tại số 39/2 đường số 10, tổ 18, khu phố 3, phường L, thành phố TĐ, Thành phố HCM, là em dâu của N1) đến phụ dọn phòng trọ chuyên chỗ ở. Đến ngày 05/3/2023, N1 bị Cơ quan điều tra bắt giữ. Tại Cơ quan điều tra Phan Văn T1, Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1 khai nhận hành vi phạm tội như nội dung nêu trên.

Vật chứng, đồ vật bị tạm giữ:

- Thu giữ của Phan Văn T1
 - + 02 tờ giấy bạc ghi mệnh giá 500.000 đồng cùng số seri CN14609906; 30 tờ giấy bạc ghi mệnh giá 200.000 đồng cùng số seri IP22136957. Tất cả các tờ giấy bạc đều được lăn dấu vân tay ngón trỏ của Phan Văn T1;
 - + 01 thẻ bảo hiểm y tế, mã số 6020444541; 01 thẻ ATM Agribank có mã số thẻ 9704051057615679; 01 thẻ ATM Agribank có mã số thẻ 9704051048172301 đều mang tên Phan Văn T1.
- Thu giữ của Trương Ngọc M:
 - + 01 ví da màu nâu, dạng ví đứng, đã qua sử dụng;
 - + 71 tờ tiền mệnh giá 200.000 có cùng số seri IP 22136957;
 - + 02 tờ tiền mệnh giá 20.000 đồng có số seri FS 21622067, FM 18423220;
 - + 01 tờ tiền mệnh giá 10.000 đồng có số seri IS 08047823;

+ 01 tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng có số seri ZY 18497155;
+ 01 điện thoại hiệu OPPO A57, IMEI 1 862173069633453, IMEI 2 862173069633446 đã qua sử dụng; bên trong có 02 sim điện thoại, lần lượt là 0977372659, 0568279912.

+ 01 xe mô tô hiệu Honda Wave màu đỏ biển số 60B2-50863.

- Thu giữ của Trịnh Thị Kim N1:

+ 01 điện thoại di động hiệu Vivo, màu xanh đen, số IMEI 1 60749075786134;

+ 12 tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng có số seri lần lượt là: HB 5012384, HB 5011200, HB 5010742, HB 5011188, HB 5012400, HB 5012386, HB 5012381, HB 5011199, HB 5012396, HB 5010756, HB 5012392, HB 5012403.

- Tạm giữ của những người liên quan:

+ 01 điện thoại di động hiệu Redmi màu trắng của Phan Văn T1 (T1 đang cầm cố với giá 3.500.000 đồng), tạm giữ từ ông Nguyễn Phúc N2.

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia có vỏ màu xanh (loại điện thoại bàn phím) có số IMEI 1: 353147112002292; IMEI 2: 353147112002297 của bà Nguyễn Thị Ngọc CH (mẹ ruột Tuấn).

+ 01 điện thoại di động hiệu Vivo số IMEI 1: 863294049529972; 01 ba lô vải, màu xám có kích thước (60x50) cm; 01 túi nylon màu cam có kích thước (39x27) cm, mặt trước có ghi chữ “Công ty TNHH chế biến thực phẩm bánh pía – lập xưởng Tân Huê Viên”, thu giữ từ Trần Thị Yến L1.

Tại bản Kết luận giám định số: 276/KL-KTHS ngày 02/3/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh BT kết luận số tiền thu giữ từ Phan Văn T1: “30 tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng có số hiệu IP22136957 và 02 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng có số hiệu CN14609906 là tiền giả”.

Tại bản Kết luận giám định số: 283/KL-KTHS ngày 04/3/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh BT kết luận số tiền thu giữ từ Trương Ngọc M: “71 tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng có số hiệu IP 22136957 là tiền giả; 02 tờ tiền mệnh giá 20.000 đồng có số hiệu FS 21622067, FM 18423220, 01 tờ tiền mệnh giá 10.000 đồng có số hiệu IS 080478263, 01 tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng có số hiệu ZY 18497155 là tiền thật”.

Tại bản Kết luận giám định số: 867/KL-KTHS ngày 30/7/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bình Thuận số tiền thu giữ từ Trịnh Thị Kim N1: “12 tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng cần giám định là tiền thật”.

Xử lý vật chứng:

Đối với 01 thẻ bảo hiểm y tế mã số 6020444541; 01 thẻ ATM Agribank có mã số thẻ 9704051057615679; 01 thẻ ATM Agribank có mã số thẻ 9704051048172301 đều mang tên Phan Văn T1 là giấy tờ, tài sản cá nhân của bị can không liên quan đến vụ án. Do đó Cơ quan An ninh điều tra đã trả lại cho Phan Văn T1.

Đối với 12 tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng có số seri lần lượt là: HB 5012384, HB 5011200, HB 5010742, HB 5011188, HB 5012400, HB 5012386, HB

5012381, HB 5011199, HB 5012396, HB 5010756, HB 5012392, HB 5012403 thu giữ của Trịnh Thị Kim N1 xác định đây là tài sản không liên quan đến hoạt động phạm tội. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra đã trả lại cho Trịnh Thị Kim N1.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Nokia, loại bàn phím, có số IMEI 1: 353147112002292; IMEI 2: 353147112002297 là tài sản của bà Phan Thị Ngọc CH không liên quan đến hoạt động phạm tội. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra đã trả lại cho bà Phạm Thị Ngọc CH.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Vivo số IMEI 1: 863294049529972 là tài sản của bà Trần Thị Yên L1 không liên quan đến hoạt động phạm tội. Do đó Cơ quan An ninh điều tra đã trả lại cho bà Trần Thị Yên L1.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Redmi màu trắng của Phan Văn T1 (T1 đang cầm cố với giá 3.500.000 đồng) tạm giữ từ ông Nguyễn Phúc N2; 01 điện thoại di động hiệu Vivo, số IMEI 1 860749075786134 thu giữ từ Trịnh Thị Kim N1; 01 điện thoại hiệu OPPO A57, IMEI 1 862173069633453, IMEI 2 862173069633446, 250.000 đồng (gồm 02 tờ mệnh giá 20.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 10.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 200.000 đồng), 01 ví da màu nâu đã qua sử dụng và 01 xe mô tô hiệu Honda Wave màu đỏ biển kiểm soát 60B2-50863 thu giữ từ Trương Ngọc M, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh BT sẽ chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện B chờ xử lý.

Đối với số lượng tiền giả 30 tờ mệnh giá 200.000 đồng và 02 tờ mệnh giá 500.000 đồng thu giữ từ Phan Văn T1; 71 tờ mệnh giá 200.000 đồng thu giữ từ Trương Ngọc M được lưu cùng hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết.

Tại bản Cáo trạng số 38/CT-VKSBT-P1 ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BT truy tố các bị cáo Phan Văn T1, Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1 về tội “*Tàng trữ, lưu hành tiền giả*” theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ Luật Hình sự.

Tại phiên tòa, vị Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố, luận tội và tranh luận về hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tàng trữ, lưu hành tiền giả*” theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ Luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 207; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17 Bộ Luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phan Văn T1 từ 06 (Sáu) năm đến 06 (Sáu) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Tàng trữ, lưu hành tiền giả*”.

Áp dụng khoản 2 Điều 207; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17 Bộ Luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Ngọc M 06 (Sáu) năm đến 06 (Sáu) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Tàng trữ, lưu hành tiền giả*”.

Áp dụng khoản 2 Điều 207; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 Bộ Luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trịnh Thị Kim N1 05 (Năm) năm đến 05 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Tàng trữ, lưu hành tiền giả”.

* Về tang, vật chứng của vụ án:

- Đối với 01 thẻ bảo hiểm y tế mã số 6020444541; 01 thẻ ATM Agribank có mã số thẻ 9704051057615679; 01 thẻ ATM Agribank có mã số thẻ 9704051048172301 đều mang tên Phan Văn T1 là giấy tờ, tài sản cá nhân của bị can không liên quan đến vụ án. Do đó Cơ quan An ninh điều tra đã trả lại cho Phan Văn T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với 12 tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng có số seri lần lượt là: HB 5012384, HB 5011200, HB 5010742, HB 5011188, HB 5012400, HB 5012386, HB 5012381, HB 5011199, HB 5012396, HB 5010756, HB 5012392, HB 5012403 thu giữ của Trịnh Thị Kim N1 xác định đây là tài sản không liên quan đến hoạt động phạm tội. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra đã trả lại cho Trịnh Thị Kim N1 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Nokia, loại bàn phím, có số IMEI 1: 353147112002292; IMEI 2: 353147112002297 là tài sản của bà Phan Thị Ngọc CH không liên quan đến hoạt động phạm tội. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra đã trả lại cho bà Phạm Thị Ngọc CH nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Vivo số IMEI 1: 863294049529972 là tài sản của bà Trần Thị Yến L1 không liên quan đến hoạt động phạm tội. Do đó Cơ quan An ninh điều tra đã trả lại cho bà Trần Thị Yến L1 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Redmi màu trắng của Phan Văn T1 (Tuần đang cầm cố với giá 3.500.000 đồng) tạm giữ từ ông Nguyễn Phúc N2 đề nghị tịch thu sung công nhà nước.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Vivo, số IMEI 1 860749075786134 thu giữ từ Trịnh Thị Kim N1, qua trình điều tra không liên quan đến vụ án nên đề nghị trả lại cho Trịnh Thị Kim N1.

- Đối với 01 điện thoại hiệu OPPO A57, IMEI 1 862173069633453, IMEI 2 862173069633446, 250.000 đồng (gồm 02 tờ mệnh giá 20.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 10.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 200.000 đồng) của Trương Ngọc M đề nghị tịch thu sung công nhà nước.

- Đối với 01 ví da màu nâu của Trương Ngọc M đã qua sử dụng, quá trình điều tra tang vật liên quan đến vụ án nhưng không còn giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 xe mô tô hiệu Honda Wave màu đỏ biển kiểm soát 60B2-50863 thu giữ của Trương Ngọc M quá trình điều tra không liên quan đến vụ án nên đề nghị trả lại cho Trương Ngọc M.

- Đối với số lượng tiền giả 30 tờ mệnh giá 200.000 đồng và 02 tờ mệnh giá 500.000 đồng thu giữ từ Phan Văn T1; 71 tờ mệnh giá 200.000 đồng thu giữ từ Trương Ngọc M tiếp tục lưu cùng hồ sơ vụ án đề nghị tịch thu tiêu hủy.
- Về phân trách nhiệm dân sự: Không.

Các bị cáo Phan Văn T1, Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1 không trình bày lời bào chữa, bị cáo nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên, đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, đồng ý với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt.

Lời nói sau cùng bị cáo Phan Văn T1, Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1 trình bày: Bị cáo ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo hứa không bao giờ vi phạm nữa, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về sự vắng mặt của người làm chứng cháu Phạm Kim S, người giám hộ của cháu Sơn là Phạm Quốc K và Nguyễn Văn D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các bị cáo trong vụ án đề nghị xét xử vắng mặt người làm chứng cháu Phạm Kim S, người giám hộ của cháu S là Phạm Quốc K và Nguyễn Văn D1; đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng cháu Phạm Kim S, người giám hộ của cháu S là Phạm Quốc K và Nguyễn Văn D1. Xét thấy, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra Công an huyện B đã tiến hành lấy lời khai, làm rõ các tính tiết trong vụ án nên việc vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định xét xử vắng mặt người làm chứng cháu Phạm Kim S, người giám hộ của cháu S là Phạm Quốc K và Nguyễn Văn D.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở để kết luận:

Ngày 25/02/2024, Phan Văn T1 đến Bến xe M, Thành phố HCM hẹn gặp một người đàn ông (không rõ nhân thân) thì được người này đưa cho 11 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng và nói với T1 tìm người bán, T1 sẽ được tiền công 100.000 đồng/1.000.000 đồng tiền giả. T1 đồng ý và liên hệ với Trương Ngọc M. T1 đưa tiền giả cho M xem thì M chê tiền xấu, nên lựa ra 08 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng và thỏa thuận với T1 mua với giá 1.300.000 đồng. Sau đó, T1 cầm 1.300.000 đồng về Bến xe M gặp người đàn ông (không rõ nhân thân) đòi tiền công thì đối tượng này cho T1 02 tờ tiền giả 500.000 đồng có cùng số seri CN14609906. Sau đó đối tượng này mượn T1 500.000 đồng tiền thật và đưa cho T1 một xấp tiền giả mệnh giá 200.000 đồng. T1 và M kiểm tra tiền thì bị đối tượng này lừa đưa cho T1 loại tiền vàng mã. M sau đó dùng tiền giả mệnh giá 500.000 đồng mua thức ăn nhưng bị phát hiện nên đã đốt hết số tiền giả nói trên.

Ngày 29/02/2024, Trương Ngọc M hẹn Phan Văn T1 đến công Khu công nghiệp Amata, thành phố B để mua tiền giả của một đối tượng có tên “TN”. M chở theo Trịnh Thị Kim N1 đi cùng. Trên đường đi M nói cho N1 biết đi mua tiền giả về lưu hành. Khi M và N1 gặp T1 tại điểm hẹn, thì M và T1 đi gặp “TN” mua tiền giả. Do T1 thiếu tiền nên có mượn M 100.000 đồng và thỏa thuận khi mua được tiền giả thì sẽ trả cho M bằng tiền giả. T1 dùng 1.600.000 đồng tiền thật để mua 6.400.000 đồng tiền giả mệnh giá 200.000 đồng từ “TN”. M dùng 5.000.000 đồng tiền thật để mua 20.000.000 đồng tiền giả mệnh giá 200.000 đồng từ “TN”. Khi mua được tiền giả từ “TN”, M và T1 đi lại cho N1 đang đứng. Tại đây M nói T1 đưa 02 tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng để trừ 100.000 đồng đã mượn. Sau đó, M đưa cho N1 xấp tiền giả mệnh giá 200.000 đồng để đếm lại, N1 đếm xong xác nhận đủ số lượng tiền giả rồi đưa lại cho M giữ.

Ngày 01/3/2024 Phan Văn T1 dùng tiền giả mua vé số của cháu Phạm Trường S thì bị cháu S phát hiện, báo cơ quan Công an thu giữ từ T1 30 tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng cùng số seri IP22136957 và 02 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng cùng số seri CN14609906. Từ ngày 29/02/2024 đến ngày 03/3/2024, Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1 đã lưu hành được hơn 5.000.000 đồng tiền giả bằng thủ đoạn mua hàng hóa giá trị nhỏ tại khu vực thành phố T, tỉnh B và thành phố TĐ, Thành phố HCM; đồng thời do chất lượng tiền giả xấu, không lưu hành được nên M và N1 đã vứt bỏ một số tờ không nhớ chính xác số lượng. Đến khuya ngày 03/3/2024, Trương Ngọc M bị cơ quan Công an bắt và thu giữ từ M 71 tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng có cùng số seri IP 22136957. Hành vi của các bị cáo Phan Văn T1, Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1 đã phạm vào tội “Tàng trữ, lưu hành tiền giả” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ Luật Hình sự. Do đó, bản Cáo trạng số 38/CT-VKSBT-P1 ngày 31/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B truy tố các bị cáo theo khung hình phạt và điều luật đã viện dẫn trong Cáo trạng là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3]. Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- *Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Các bị cáo Phan Văn T1 và Trương Ngọc M phạm tội hai lần trở lên, mỗi lần đều cấu thành tội phạm đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- *Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Quá trình điều tra xét thấy các bị cáo Phan Văn T1, Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Áp dụng khoản 2 Điều 207; Điều 38; Điều 17, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Phan Văn T1 mức án từ 06 (Sáu) năm đến 06 (Sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 207; Điều 38; Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Trương Ngọc M mức án từ 06 (Sáu) năm đến 06 (Sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 207; Điều 38; Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Trịnh Thị Kim N1 mức án từ 05 (Năm) năm đến 06 (Sáu) tháng tù.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bị cáo Phan Văn T1, Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1 được hưởng tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nhân thân chưa có tiền án tiền sự, bị cáo đang trực tiếp nuôi dưỡng mẹ già được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm trừng trị, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[5] Về xử lý vật chứng vụ án:

- Tịch thu sung công nhà nước: Đối với 01 điện thoại di động hiệu Redmi màu trắng của Phan Văn T1 (T1 đang cầm cố với giá 3.500.000 đồng) tạm giữ từ ông Nguyễn Phúc N2; đối với 01 điện thoại hiệu OPPO A57, IMEI 1 862173069633453, IMEI 2 862173069633446, 250.000 đồng (gồm 02 tờ mệnh

giá 20.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 10.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 200.000 đồng) của Trương Ngọc M. Theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng đề ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Tịch thu tiêu hủy: Đối với 01 ví da màu nâu của Trương Ngọc M đã qua sử dụng. Theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng đề ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Trả lại: 01 điện thoại di động hiệu Vivo, số IMEI 1 860749075786134 cho Trịnh Thị Kim N1 và 01 xe mô tô hiệu Honda Wave màu đỏ biển kiểm soát 60B2-50863 cho Trương Ngọc M do không liên quan đến vụ án nên trả lại cho các bị cáo. Theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng đề ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Tịch thu tiêu hủy: Đối với số lượng tiền giả 30 tờ mệnh giá 200.000 đồng và 02 tờ mệnh giá 500.000 đồng thu giữ từ Phan Văn T1; 71 tờ mệnh giá 200.000 đồng thu giữ từ Trương Ngọc M, hiện đang lưu cùng hồ sơ vụ án.

[6] *Về án phí*: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* **Căn cứ**: Khoản 2 Điều 207; Điều 38; Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

* **Tuyên bố**: Bị cáo Phan Văn T1 phạm tội “Tàng trữ, lưu hành tiền giả”.

* **Xử phạt**: Bị cáo Phan Văn T1 06 (Sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 01/3/2024.

* **Căn cứ**: Khoản 2 Điều 207; Điều 38; Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

* **Tuyên bố**: Bị cáo Trương Ngọc M phạm tội “Tàng trữ, lưu hành tiền giả”.

* **Xử phạt**: Bị cáo Trương Ngọc M 06 (Sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 03/3/2024.

* **Căn cứ**: Khoản 2 Điều 207; Điều 38; Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

* **Tuyên bố**: Bị cáo Trịnh Thị Kim N1 phạm tội “Tàng trữ, lưu hành tiền giả”.

* **Xử phạt**: Bị cáo Trịnh Thị Kim N1 05 (Năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/3/2024.

*** Về xử lý vật chứng vụ án:**

- Tịch thu sung công nhà nước: Đối với 01 điện thoại di động hiệu Redmi màu trắng của Phan Văn T1; đối với 01 điện thoại hiệu OPPO A57, IMEI 1 862173069633453, IMEI 2 862173069633446, 250.000 đồng (gồm 02 tờ mệnh giá 20.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 10.000 đồng, 01 tờ mệnh giá 200.000 đồng) của Trương Ngọc M. Theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng đề ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Tịch thu tiêu hủy: Đối với 01 ví da màu nâu của Trương Ngọc M đã qua sử dụng. Theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng đề ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Trả lại: 01 điện thoại di động hiệu Vivo, số IMEI 1 860749075786134 cho Trịnh Thị Kim N1. 01 xe mô tô hiệu Honda Wave màu đỏ biển kiểm soát 60B2-50863 cho Trương Ngọc M. Theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng đề ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Tịch thu tiêu hủy: Đối với số lượng tiền giả 30 tờ mệnh giá 200.000 đồng và 02 tờ mệnh giá 500.000 đồng thu giữ từ Phan Văn T1; 71 tờ mệnh giá 200.000 đồng thu giữ từ Trương Ngọc M, hiện đang niêm phong và lưu cùng hồ sơ vụ án. Số tang vật chứng này sẽ giao lại cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện B để xử lý theo quy định của pháp luật.

*** Về án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 135 Bộ Luật Tố tụng Hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Phan Văn T1, Trương Ngọc M và Trịnh Thị Kim N1 phải chịu mỗi bị cáo 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20/12/2024).

Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Bắc Bình;
- Công an huyện Bắc Bình;
- Nhà tạm giữ - Công an huyện Bắc Bình;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện Bắc Bình;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn Anh

